

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hoá danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp Môi trường/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 580/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08 năm 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực viễn thám thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 228/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này chuẩn hoá danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp Môi trường/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và cung cấp, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, pmtrang.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

**CHUẨN HOÁ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT					
01	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	800.000 đồng/lần	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả			thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			kiểm tra lại (khi cần thiết).			
03	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	800.000 đồng/lần	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).			danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng KDTV	24 giờ làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mục III, Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp theo Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	- Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch thực vật nội địa - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	500.000 đồng/lần	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định số 84/2019/ND-CP ngày 14/11/2019 quy định về quản lý phân bón của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bị mất, hư hỏng: 05 ngày làm việc. - Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên giấy chứng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	200.000 đồng/lần	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định số 84/2019/ND-CP ngày 14/11/2019 quy định về quản lý phân bón của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			nhận: 05 ngày làm việc. - Trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón: 13 ngày làm việc.			dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
07	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định về quản lý phân bón của Chính phủ. - Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
II LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT						
01	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13/9/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			nhận được thông báo của cơ quan tài chính.			trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
02 (Huy làm tới đây)	1.012847	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	20 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang.	Không	- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
03	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết	07 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.		- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang		trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	24 ngày	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang	Không	- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang	Không	- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
06	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	01 tháng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
07	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin	Không	- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			- Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Sở Nông nghiệp và Môi trường gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp thẻ.	tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang		quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
08	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	01 tháng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
09	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Kiên Giang.	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
11	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng	25 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết	Không	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. - Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 9/01/2020 của Bộ Nông

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		phương pháp vô tính		TTHC tỉnh Kiên Giang.		ng nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
III LĨNH VỰC CHĂN NUÔI						
01	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	2.300.000 đ	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	25 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	5.700.000đ	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	5 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	250.000đ	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
04	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	5 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	250.000 đ	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	18 ngày	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh - Dịch vụ công trực tuyến - Gửi bằng đường bưu điện	Không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
06	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	15 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
07	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng	32 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
08	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	20 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin	Không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC		công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
IV LĨNH VỰC THÚ Y						
01	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	20-25 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	300.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	5 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	230.000	- Luật thú y ngày 19/6/2015 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y. - Thông tư 101/2020/TT-BTC Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	- 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ	Trạm chăn nuôi và Thú y được ủy quyền	- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản (Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	- Luật thú y Số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội. Có hiệu lực ngày 01/7/2016; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Nghị định 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch; Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình			phạm hành chính trong lĩnh vực thú y; - Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y. - Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản. Có hiệu lực ngày 15/8/2016; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí trong công tác thú y. Có hiệu lực ngày 11/01/2021; - Thông tư 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi,

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			giám sát dịch bệnh: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.			bổ sung một số điều của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản. Có hiệu lực ngày 10/02/2019; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	+ Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng	Trạm chăn nuôi và Thú y được ủy quyền	- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản (Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, + Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát			- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu,

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng;			nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			-01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch. -05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
05	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	30-35 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	3.500.000 đồng/lần	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	900.000	- Luật thú y ngày 19/6/2015 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT. Thông tư quy định về quản lý thuốc thú y. - Thông tư 101/2020/TT-BTC Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
07	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	3 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	50.000	- Luật thú y ngày 19/6/2015 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Thông tư 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y . - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
08	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở	05 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	300.000 đồng/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		an toàn dịch bệnh động vật		vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
09	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	5 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin	230.000	- Luật thú y ngày 19/6/2015 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC		quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y. - Thông tư 101/2020/TT-BTC Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
10	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	3.500.000 đồng/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC		- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
11	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh,	5 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	50.000	- Luật thú y ngày 19/6/2015 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Thông tư 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y . - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)				danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
V LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG						
01	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Ban hành Quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: - 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ: trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Quyết định 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công bố Quyết định thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định đến tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý có thẩm quyền	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	150.000đ	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý có thẩm quyền có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký			và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy; - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			công bố hợp quy đề xử lý như sau: + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý			định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			do không tiếp nhận hồ sơ.			
VI. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG)						
01	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng cao; - Quyết định 2412/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng cao; - Quyết định 2412/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Điều 25, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông - Quyết định 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
VII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM					
01	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35-48	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC		
02	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	45	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		điều của Luật Lâm nghiệp.
05	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
06	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	12-20	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
07	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế	5-13	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		biển, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ		- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
08	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	4-6	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
09	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35-48	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	05	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
11	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	1.000045	Xác nhận bằng kê lâm sản.	03 ngày làm việc đối với những trường hợp hồ sơ hợp lệ (nhưng không vượt quá 07 ngày làm việc đối với những trường hợp cần phải xác minh).	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
VIII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
01	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; - Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; - Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.003695	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		- Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá; - Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối; - Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 tháng 2018 của

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.			Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 9 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm; - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết	Ban hành Quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết: 25 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; - Quyết định 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ NN&PTNT về việc công bố TTHC mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực NN và PTNT thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NNMT; Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
IX	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP					
01	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	30	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
03	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	10	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/lô giống; công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/vườn giống; - Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết 283/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng Kiên Giang quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; trong trường hợp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến để thực hiện TTHC này trong thời gian từ ngày 06/7/2024-31/12/2025 thì đối tượng tuân thủ TTHC sẽ được miễn phí, lệ phí-thực hiện theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 của Hội đồng nhân dân	- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tỉnh miễn phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang).	trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Nghị Quyết số 283/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân Quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND quy định miễn phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
05	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp	15	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		tỉnh quyết định đầu tư				
06	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	30-45	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-NNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
07	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	22-57	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-NNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
08	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
09	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	45	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
10	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự	40	Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và	Không	Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		phát triển rừng cấp tỉnh		định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
11	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
12	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI					
01	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)	Không quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp Tỉnh)	Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản gửi cơ quan chủ quản.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
03	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Cấp Trung ương	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04		Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thời hạn không quá 40 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	Luật Đất đai số 79/2026/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
XI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN						
01	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	01 ngày	Chi cục Quản lý Chất lượng và Phát triển nông thôn	Không	- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản; - Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; - Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 20/QĐ-CLPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Quản lý chất lượng và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Quy chế giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	700.000đ/cơ sở	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuỷên thể hai mảnh vỏ	Cấp phiếu kiểm soát thu hoạch tại hiện trường	Cấp phiếu kiểm soát thu hoạch tại hiện trường	Không	- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; - Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 20/QĐ-CLPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Quản lý chất lượng và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Quy chế giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XII LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP						
01	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	- Thẩm định Đề án: Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định; - Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Điều 23 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp - Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.			
XIII LĨNH VỰC THỦY LỢI						
01	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7 Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
03	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	hồ sơ theo quy định	- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
07	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
08	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
09	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.		tin giải quyết TTHC		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
10	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
11	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
12	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Cấp Tỉnh quản lý	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
13	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
14	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung	Trong thời hạn 05 ngày làm	Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.	việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
15	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + <i>Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7 Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</i> - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
16	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thuỷ lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; <i>Khoản 1; điểm b khoản 2; khoản 4 - Điều 19, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</i> - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
17	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
18	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 4; điểm c, d khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
19	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Không quy định thời hạn giải quyết.	Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 5 Điều 23, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XIV	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- 30 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ phương án sử dụng đất phải chỉnh sửa, bổ sung: 38 ngày làm việc. Thời gian này không tính thời gian Công ty nông, lâm nghiệp hoàn thiện hồ sơ và gửi Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.012820	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế -	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của - Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Nghị Quyết 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	1.012813	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Không quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04	1.012815	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	10 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
05	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. - Đối với các xã miền núi, biên	Ban Tiếp công dân - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.			bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
06	1.012804	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh;	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
07	1.012803	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của - Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			- Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Thời gian trên không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất,	tin giải quyết TTHC		doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất.			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
08	1.012802	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của - Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			
09	1.012794	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	05 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của - Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
10	1.012792	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm,	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			
11	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	(1) Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc; Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thêm 10 ngày làm việc.			trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
12	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Nghị Quyết 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
13	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	bắt động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (4) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
14	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận	- Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích		đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
15	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
16	1.012795	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Thực hiện trong ngày làm việc nhận được đủ hồ sơ xóa nợ; nếu thời điểm nhận đủ hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể giải quyết việc xóa nợ trong ngày làm việc tiếp theo; Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
17	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia	10 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
18	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã.	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích		nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
19	1.012789	Cung cấp dữ liệu đất đai	- Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo; - Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp thông tin chậm nhất là 03	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, mức thu phí khai thác theo Thông tư 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin đất đai. - Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, mức thu phí khai thác như sau: + Nghị Quyết 132/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Nghị Quyết 05/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025).	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan thì gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc. - Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			theo thỏa thuận.			
20	1.012788	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất theo quy định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Nghị Quyết 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (4) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
21	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- Trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 05 ngày làm việc; - Trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
22	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	20 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
23	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi	10 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	+ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
24	1.012772	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các	- Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc,	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp	nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm là không quá 15 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			với trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là không quá 10 ngày làm việc; Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
25	1.012770	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng	08 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
26	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với	- Thời gian thực hiện thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 05 ngày làm việc;	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	- Thời gian thực hiện thủ tục thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề là không quá 07 ngày làm việc; Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
27	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong	03 ngày làm việc (không tính thời gian	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	+ Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	thực hiện thủ tục thuê đất). Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
28	1.012764	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	- Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			quan thẩm định là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Thời hạn cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định và có văn bản thẩm định là 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem			- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án gửi tổ chức kinh tế có văn bản đề nghị là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai.			
29	1.012763	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian	Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Nghị quyết số 125/2018/NQ HĐND ngày 08/01/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ - UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của		chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			người sử dụng đất)			
30	1.012759	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm,	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 126/2018/NQ HĐND ngày 08/01/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)			
31	1.012758	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 126/2018/NQ HĐND ngày 08/01/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			
32	1.012757	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 126/2018/NQ HĐND ngày 08/01/2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên	- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)			32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
33	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được	20 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, hải	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		Nhà nước giao đất để quản lý	đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	Cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	+ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
34	1.012755	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị Quyết 125/2018/NQ HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh;	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
35	1.012769	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp	10 ngày làm việc đối với trường hợp	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận; không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	vụ hành chính công tỉnh Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
36	1.012765	Đăng ký biến động quyền sử	Thời gian thực hiện thủ tục	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 10 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng là	vụ hành chính công tình Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Nghị quyết số 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			không quá 05 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
37	1.012762	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo,	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
38	1.012761	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của	- Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa	Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			
39	1.012760	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh;	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			
40	1.012754	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
41	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
42	1.012752	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ	-20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh;	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
43	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông	- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh lập Danh mục khu đất	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn đăng ký nhu cầu thực hiện dự án thí điểm. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ký ban hành. - Thông báo chấp thuận cho tổ chức được thực hiện dự án thí điểm	- Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; (2) Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất; (3) Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất - Quyết định số 579/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			được ban hành trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm			nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XV. LĨNH VỰC THỦY SẢN						
01	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	Công khai phương án 03 ngày làm việc và 60 ngày thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: Công khai phương án: 03 ngày làm việc; Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày			
03	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 3 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
04	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 3 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ)	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định)	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
05	1.004913	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
07	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cơ quan có thẩm quyền	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; 240 - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
08	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
09	1.004684	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	45 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
10	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các	07 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		- Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh..	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	6 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới, 3 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Lệ phí: cấp mới 40.000 đồng/lần; cấp lại 20.000 đồng/lần	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
13	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
14	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
15	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
16	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
17	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
18	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
19	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
20	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc	Ban Quản lý Cảng cá Kiên Giang	150.000 đồng +(Số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn). Tối đa 700.000 đồng/lần	- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số: 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
21	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính.	-Luật Thủy sản năm 2017; -Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			(đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định			kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
22	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	-Luật Thủy sản năm 2017; -Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; -Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. -Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						động thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XVI. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC						
01	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	30 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
02	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
03	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Trong thời hạn 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
04	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	30 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
05	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	08 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
06	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	23 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
07	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác	Trong thời hạn 26 ngày làm	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.		- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
08	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	23 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
09	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
10	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ	Trong thời hạn 49 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 quy

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	hồ sơ theo quy định	- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
12	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	- 45 ngày (trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước). - 38 ngày (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
13	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	08 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
14	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	45 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất 150.000 đồng/giấy phép	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
15	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	38 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất 75.000 đồng/giấy phép.	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
16	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	45 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất 150.000 đồng/giấy phép	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
17	1.004211	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m3/ngày đêm	38 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất 75.000 đồng/giấy phép	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
18	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy	Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang <i>(trường hợp thực hiện nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến thu phí thẩm định theo Nghị</i>	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	hồ sơ theo quy định	- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	<i>quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang).</i> - Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt 150.000 đồng/giấy phép.	nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 123/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Quy định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
19	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Trong thời hạn 38 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	- Phí thẩm định: Theo Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang <i>(trường hợp thực hiện nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến thu phí thẩm định theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)</i>. - Lệ phí gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt 75.000 đồng/giấy phép.	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 123/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Quy định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
20	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan	24 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.400.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước 2023

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
21	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	17 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 700.000 đồng/hồ sơ	- Luật Tài nguyên nước 2023 - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
22	1.001740	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Trong thời hạn 56 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
23	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	17 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XVII LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN						
01	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
03	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý																		
04	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	(1) <u>Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản:</u> không quá 87 ngày làm việc. (2) <u>Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản:</u> không quá 40 ngày làm việc (3) <u>Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình:</u> không quá 57 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: - Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: <table><tr><th>Số TT</th><th>Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản</th><th>Mức thu (đồng/giấy phép)</th></tr><tr><td>1</td><td>Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</td><td></td></tr><tr><td>a</td><td>Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td>b</td><td>Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm</td><td>10.000.000</td></tr><tr><td>c</td><td>Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm</td><td>15.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo</td><td></td></tr></table>	Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối		a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000	b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000	c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000	2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo		- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết
Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)																						
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối																							
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000																						
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000																						
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000																						
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo																							

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024		một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000	
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024	20.000.000	
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối	30.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024		
					3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000	
					4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024`		
					a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000	
					b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000	
					5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024	60.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
					6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000	
					7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000	
					- Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.			
05	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014. Cụ thể: Giá trị quyền khai thác khoáng sản Mức thu tối đa(đồng/hồ sơ) Từ 1 tỷ đồng trở xuống 2.000.000 Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng 4.000.000 Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng 6.000.000 Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng 8.000.000 Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng 10.000.000 Từ trên 100 tỷ đồng 12.000.000			- Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày			01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.			
06	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014. Cụ thể: Giá trị quyền khai thác khoáng sản Mức thu tối đa(đồng/hồ sơ) Từ 1 tỷ đồng trở xuống 2.000.000 Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng 4.000.000 Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng 6.000.000 Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng 8.000.000 Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng 10.000.000 Từ trên 100 tỷ đồng 12.000.000	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về			nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết			việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý												
			thúc cuộc đấu giá.															
07	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	190 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: <table><tr><th>Số TT</th><th>Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)</th><th>Mức phí</th></tr><tr><td>1</td><td>Đến 01 tỷ đồng</td><td>10 triệu đồng</td></tr><tr><td>2</td><td>Trên 01 đến 10 tỷ đồng</td><td>10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)</td></tr><tr><td>3</td><td>Trên 10 đến 20 tỷ đồng</td><td>55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng</td></tr></table>	Số TT	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Mức phí	1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng	2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)	3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng
Số TT	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Mức phí																
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng																
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)																
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng																

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
							chi phí trên 10 tỷ đồng)	khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	
08	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	123 ngày việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	Không			- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC		11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý															
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.															
09	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.															
					<table><tr><th>Số TT</th><th>Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản</th><th>Mức thu (đồng/giấy phép)</th></tr><tr><td>1</td><td>Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</td><td></td></tr><tr><td>a</td><td>Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td>b</td><td>Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm</td><td>10.000.000</td></tr><tr><td>c</td><td>Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm</td><td>15.000.000</td></tr></table>	Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối		a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm	1.000.000	b	Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm	10.000.000	c	Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm	15.000.000	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.
					Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)														
					1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối															
					a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm	1.000.000														
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm	10.000.000																			
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm	15.000.000																			
		- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.																			
		- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;																			
		- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm																			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
					2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định, đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000	
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	20.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	30.000.000	
					3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000	
					4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này		
					a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000	
					b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000	
					5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại	60.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này		
					6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000	
					7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000	
					Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.			
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	không quá 35 ngày.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép			- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý																		
						Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.																		
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.																		
					<table><tr><th>Số TT</th><th>Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản</th><th>Mức thu (đồng/giấy phép)</th></tr><tr><td>1</td><td>Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</td><td></td></tr><tr><td>a</td><td>Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td>b</td><td>Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm</td><td>10.000.000</td></tr><tr><td>c</td><td>Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm</td><td>15.000.000</td></tr><tr><td>2</td><td>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại</td><td></td></tr></table>	Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối		a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm	1.000.000	b	Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm	10.000.000	c	Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm	15.000.000	2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại		- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.
					Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)																	
					1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối																		
					a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm	1.000.000																	
					b	Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm	10.000.000																	
					c	Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm	15.000.000																	
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại																							
		- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.																						
		- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;																						
		- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng																						

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						điểm 1 của Biểu mức thu này		sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000	
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trữ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	20.000.000	
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trữ hoạt động	30.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		
					3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000	
					4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này		
					a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000	
					b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000	
					5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này	60.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý															
					6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000																
					7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000																
					Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên																		
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	20 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản cụ thể: <table><tr><th>Số TT</th><th>Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản</th><th>Mức thu (đồng/giấy phép)</th></tr><tr><td>1</td><td>Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</td><td></td></tr><tr><td>a</td><td>Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm</td><td>1.000.000</td></tr><tr><td>b</td><td>Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm</td><td>10.000.000</td></tr><tr><td>c</td><td>Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm</td><td>15.000.000</td></tr></table>			Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối		a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000	b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000	c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm
Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)																					
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối																						
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000																					
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000																					
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000																					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
					2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000	- Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định, đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi	20.000.000	- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	30.000.000	
					3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000	
					4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý	
					a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000		
					b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000		
					5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này	60.000.000		
					6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000		
					7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000		
					Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên./.				
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	20 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không			- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối	57 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch				quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực	Không quá 10 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản		vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	90 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép. b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép. c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản. - Theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
								Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc - Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:			- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
					Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh
					1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)		Căn cứ pháp lý
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm 15.000.000	trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này 20.000.000	- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
								hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	30.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:			+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
					Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)	
					1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		
					a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)		Căn cứ pháp lý	
					b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	20.000.000	
					c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ	30.000.000	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)			Căn cứ pháp lý
						100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này		
					Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.			
20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không			- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
21	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	29 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại	09 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung	17 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đối với khoáng sản nhóm IV		vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC		- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XVIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	45 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị quyết số 130/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	20 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. - 30 ngày đối với các trường hợp còn lại	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
05	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	- 20 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. - 30 ngày đối với các trường hợp còn lại	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
06	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XIX	LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC					
01	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	60 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008 - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC tỉnh		- Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
02	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	35 ngày	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XX	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN					
01	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định.	- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 580/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo,	17 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định.	- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		cảnh báo khí tượng thủy văn		- Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 580/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định.	- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 580/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XXI. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ						
01	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Chưa có quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
02	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.	Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu; người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu và	- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí. - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP)		- Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XXII LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO						
01	1.000705	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	38 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông	- Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/06/2017 của Chính phủ - Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tin giải quyết TTHC tỉnh		Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
02	1.009481	Công nhận khu vực biển	56 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
03	1.005401	Giao khu vực biển	91 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
04	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	76 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
05	1.005399	Trả lại khu vực biển	66 ngày làm việc	- Trục tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trục tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
06	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	107 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
07	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	38 ngày làm việc	Nộp Hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh (trang Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh)	- Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ - Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
08	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	76 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
09	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	92 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
10	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	77 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				- Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm	92 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Không quy định	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
12	2.000444	Cấp lại giấy phép nhận chìm	62 ngày làm việc	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và Hải

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						đào thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XXIII LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG						
01	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các	- Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Qua dịch vụ bưu chính công ích - Trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.			

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					
01	1.012849	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	1.012850	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ. - Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI						
01	1.012836	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn	90 ngày	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ngân sách nhà nước				chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.012837	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nito lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	40 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	không	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi - Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
III LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG)						
01	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
IV LĨNH VỰC KIỂM LÂM						
01	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản.	3-7	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
04	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
05	3.000154	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Thực hiện theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia).	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	20.000 đồng/tờ khai	- Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.0067859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia). - Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; khoản 7 Điều 1 và khoản 4, khoản 12 Điều 2 Nghị định 120/2024/NĐ-CP). - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
V LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
01	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Tổng cộng: 25 ngày làm việc (nếu hồ sơ hợp lệ): + Trong thời hạn 15 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			sau khi nhận được đủ hồ sơ Phòng Nông nghiệp thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt. + Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết. + Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết			- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết.			
VI LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
01	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	05	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	22	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực	10	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện		quả UBND cấp huyện		- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
05	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	15	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
VII. LĨNH VỰC THỦY LỢI						
01	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh phân cấp	Thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 + Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện	Thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; điểm c khoản 2; khoản 4- Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện (trên địa	Thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		bản từ 02 xã trở lên)				- Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp huyện	Thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; điểm đ khoản 2; điểm c khoản 4; khoản 6; điểm c khoản 7 Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thuỷ lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
VIII LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI						
01	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	(1) Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc; (2) Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	- Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận là không quá 03 ngày làm việc). - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7		UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh - Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật,			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.			
02	1.012816	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất theo quy định. Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài	Nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất	- Quyết định số 07/2023/QĐ UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày	- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		rộng đường giao thông	chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao		03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh - Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Giấy chứng nhận. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
03	1.012819	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	+ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. + Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định đơn giá sản phẩm thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và đơn giá sản phẩm thực	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (4) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					hiện đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang + Nghị Quyết 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
04	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	20 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai;	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ - UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử		chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.			
05	1.012814	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; - 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền	a) Nộp trực tiếp tại: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ - UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			với đất lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng	sơ không yêu cầu nộp bản chính.		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.			
06	1.012811	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc	Trụ sở tiếp công dân cấp huyện	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.			- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
07	1.012810	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Thời gian trên không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất			
08	1.012809	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	- 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).		chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
09	1.012808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá	07 ngày làm việc. (Không bao gồm thời gian giải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện hoặc tại	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nhân khi hết hạn sử dụng đất	quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã.	Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	1.012807	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			
11	1.012806	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định;	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ – UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)			
12	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.			
13	1.012779	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang;	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)		- Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
14	1.012778	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	(Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)		Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ - UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
15	1.012777	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			chính của người sử dụng đất).			
16	1.012776	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			
17	1.012774	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định;	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	-Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			
18	1.012775	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)			
19	1.012773	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính trên địa	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			
20	1.012771	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	- Nghị quyết số 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).		chính trên địa bàn tỉnh.	
21	1.012780	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ	- 85 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định		Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách	đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; thời gian trích đo địa chính thửa đất; thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trong đó thời gian cụ thể của từng bước thủ tục như sau:			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đầu giá quyền sử dụng đất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất; + Thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đầu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất là 10 ngày kể từ ngày xác định được cá nhân đủ			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			điều kiện giao đất; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện là 15 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của cơ quan có			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			chức năng quản lý đất đai cấp huyện.			
IX LĨNH VỰC THỦY SẢN						
01	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: Công khai phương án: 03 ngày làm việc; Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			tổ chức cộng: 60 ngày			
02	1.004478	Công bố mở cảng cá loại 3	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
03	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Công khai phương án 03 ngày làm việc và 60 ngày thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
X	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	14 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
02	1.001645	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	42 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
XI LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG						
01	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			nghiệm công trình xử lý chất thải. - 25 ngày đối với các trường hợp còn lại			- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	- 20 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. - 25 ngày đối với các trường hợp còn lại	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
XII. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO						
01	1.009486	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biên cấp huyện	43 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.009484	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	43 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.009485	Trả lại khu vực biển cấp huyện	43 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.009483	Giao khu vực biển cấp huyện	43 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	1.009482	Công nhận khu vực biên cấp huyện	23 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					
01	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	Không	Điều 8 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
II	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.008838	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
III	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG)					
01	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
IV	LĨNH VỰC KIỂM LÂM					
01	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI					

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể: - 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; UBND cấp xã chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định trợ cấp. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
02	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, hồ sơ theo quy định, cụ thể:	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	Điều 35, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	- 10 ngày làm việc đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; - 05 ngày làm việc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - UBND cấp xã chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng: 10 ngày làm việc. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, hóa đơn, giấy tờ theo quy định hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan cấp huyện, cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp đơn để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
03	2.002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
04	2.002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Tổng thời gian giải quyết ở 03 cấp là 45 ngày làm việc sau khi nhận hồ sơ hợp lệ ở các cấp (Trong đó: Cấp xã: 15 ngày làm việc; Cấp huyện: 15 ngày làm việc; Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc)	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
VI	LĨNH VỰC THỦY LỢI					
01	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 + Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 - Điều 7, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 843/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
VII	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI					
01	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai.	UBND cấp xã	Không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.012780	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	- 85 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo	giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; thời gian trích đo địa chính thửa đất; thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trong đó thời gian cụ thể của từng bước thủ tục như sau: + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất			- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	không đấu giá quyền sử dụng đất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất; + Thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất là 10 ngày kể từ ngày xác định được cá nhân đủ điều kiện giao đất; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ			

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện đề trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện là 15 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.			
VIII LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG						
01	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp huyện	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
IX	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO					
01	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm	Bộ phận tiếp và trả kết quả UBND cấp xã	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
02	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp và trả kết quả UBND cấp xã	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
03	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp và trả kết quả UBND cấp xã	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						ngiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
04	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp và trả kết quả UBND cấp xã	Không quy định	- Luật Cư trú. - Luật Bảo hiểm y tế. - Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Quyết định 379/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 12/3/2025 công bố danh mục TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
05	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp: 15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			soát kể từ ngày 15 hằng tháng).			chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;